

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Bắc Nam 3 - Khu kinh tế Nghi Sơn**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 về ban hành định mức xây dựng; số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Căn cứ Nghị Quyết số 83/NQ-HĐND ngày 17/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Bắc Nam 3 - Khu Kinh tế Nghi Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 8994/SXD-HĐXD ngày 02/12/2021 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Bắc Nam 3 - Khu kinh tế Nghi Sơn; kèm theo Báo cáo kết quả thẩm định số 8866/SXD-HĐXD ngày 30/11/2021; Tờ trình số 67/TTr-BQLDAKV ngày 23/11/2021 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp và hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Bắc Nam 3 - Khu kinh tế Nghi Sơn với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Bắc Nam 3 - Khu kinh tế Nghi Sơn.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp.

4. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty cổ phần tư vấn đầu tư xây dựng Trung Nguyên.

5. Mục tiêu đầu tư xây dựng: Nhằm tiêu thoát nước mặt đường vào mùa mưa lũ, tránh tình trạng ngập úng; đảm bảo an toàn giao thông cho các phương tiện lưu thông trên tuyến, hoàn thiện hạ tầng giao thông trong khu vực; góp phần đảm bảo cuộc sống, an sinh xã hội cho người dân, phát triển kinh tế - xã hội.

6. Quy mô đầu tư xây dựng:

Đầu tư, sửa chữa 3,75km đường giao thông theo TCXDVN 104-2007; Điểm đầu tuyến Km0+00 (nút giao đường Đông Tây), điểm cuối Km3+750 (nút giao đường Đông Tây 1); cụ thể:

- Đoạn từ Km0+00 (nút giao đường Đông Tây) đến Km1+161,16 (điểm cuối tái định cư thôn Trung Sơn): Bù vênh và thảm lại mặt đường. Quy mô mặt cắt ngang đoạn tuyến: Chiều rộng nền đường $B_n=7,5m$, chiều rộng mặt đường $B_m=5,5m$, chiều rộng lề đường $B_l=2 \times 1,0=2,0m$.

- Đoạn từ Km1+161,16 đến Km2+756,46m: Mở rộng mặt đường và đầu tư rãnh dọc hai bên đường đoạn qua khu dân cư. Quy mô mặt cắt ngang đoạn tuyến: Chiều rộng nền đường $B_n=9,1m-9,5m$; chiều rộng mặt đường $B_m=7,5m$; chiều rộng lề đường và rãnh, bó vỉa từ 1,6m - 2m.

- Đoạn từ Km2+756,46 đến Km3+656,81: Bù vênh và thảm lại mặt đường nhựa. Quy mô mặt cắt ngang đoạn tuyến: Chiều rộng nền đường $B_n=9,1m$; chiều rộng mặt đường $B_m=7,5m$; chiều rộng rãnh và bó vỉa $B_r=2 \times 0,8=1,6m$.

- Đoạn từ Km3+656,81 đến Km3+750: Giữ nguyên nền, mặt đường đã được đầu tư; chỉ bổ sung hệ thống an toàn giao thông (bao gồm: sơn gờ giảm tốc, biển chỉ hướng, vạch sơn tim đường...).

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu:

7.1. Hướng tuyến: Cơ bản bám theo tim đường cũ, một số đoạn cải nắn đường cong đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật theo tiêu chuẩn đường đô thị TCXDVN 104-2007.

7.2. Thiết kế bình đồ tuyến: Trên tuyến có tổng cộng 27 đỉnh đường cong, trong đó có 06 đỉnh không bố trí cong, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=85m$, bán kính đường cong nằm lớn nhất sử dụng $R_{\max}=4.250m$.

7.3. Thiết kế mặt cắt dọc: Cao độ đường đò chủ yếu được thiết kế trên cơ sở tận dụng đường cũ đảm bảo Eyc và tần suất thủy văn.

7.4. Nền đường: Đắp bằng đất đạt độ chặt $K \geq 0,95$, lớp dưới đáy kết cấu mặt đường đạt độ chặt $K \geq 0,98$ dày 50cm. Mái ta luy đắp 1/1,5

7.5. Mặt đường: Mặt đường thiết kế với kết cấu mặt đường cấp cao loại A2 đảm bảo cường độ mặt đường $E_{yc} \geq 120MPa$. Các kết cấu lựa chọn như sau:

+ KC I.1: (Áp dụng phạm vi mặt tăng cường trên mặt đường cũ từ Km0+50-Km1+161,16): Lớp mặt bằng BTN C19 dày 6cm, tưới nhựa dính bám TCN 0,5kg/m²; bù vênh mặt đường bằng BTN C19, tưới nhựa dính bám TCN 0,5kg/m².

+ KC I.2: (Áp dụng phạm vi mở rộng làm mới đoạn từ Km1+161,16-Km2+756,46): Lớp mặt bằng BTN C19 dày 6cm, tưới nhựa thấm bám TCN 1,0kg/m², móng trên cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm, móng dưới cấp phối đá dăm loại 2 dày 24cm, Xáo xới (đắp đất) K98 dày 50cm.

+ KC I.3: (Áp dụng phạm vi tăng cường đoạn có rãnh hiện trạng 2 bên tuyến đoạn Km2+756,46-Km3+656,81): Lớp mặt bằng BTN C19 dày 6cm, tưới nhựa thấm bám TCN 1,0kg/m², móng trên cấp phối đá dăm loại 1 dày 15cm, bù vênh bằng cấp phối đá dăm loại 1.

+ KC I.4: (Áp dụng xử lý ổ gà, sình lún mặt đường cũ): Đào xử lý chiều sâu trung bình 25cm, đắp hoàn trả bằng cấp phối đá dăm loại 1.

+ KC I.5: (Áp dụng vuốt nổi đường ngang, công cơ quan): Lớp mặt bằng BTN C19 dày 6cm.

7.6. Các nút giao: Tại những vị trí tuyến giao cắt với tuyến chính, thiết kế nút giao thông cùng mức loại giản đơn gồm 03 nút giao.

7.7. Thoát nước:

- Thoát nước dọc tuyến: Thoát nước mặt đường chủ yếu bằng chảy tỏa; rãnh dọc chịu lực BTCT qua khu dân cư.

- Thoát nước ngang tuyến: Sử dụng các công cũ hiện trạng trên tuyến; cải tạo công cũ đảm bảo quy mô nền đường.

7.8. Hệ thống ATGT:

- Hệ thống cọc tiêu, biển báo, vạch sơn theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41-2019/BGTVT.

(Chi tiết có hồ sơ TKCS kèm theo)

8. Địa điểm xây dựng:

- Địa điểm xây dựng: Phường Tĩnh Hải và phường Hải Bình, thị xã Nghi Sơn.

9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Nhóm C, Công trình giao thông, cấp III.

10. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

11. Tổng mức đầu tư: 17.988.844.000 (Mười bảy tỷ, chín trăm tám mươi tám triệu, tám trăm bốn mươi bốn nghìn đồng chẵn). Trong đó:

- Chi phí GPMB:	2.000.000.000	đồng;
- Chi phí xây dựng:	13.081.360.000	đồng;
- Chi phí QLDA:	349.272.000	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD:	1.332.678.000	đồng;
- Chi phí khác:	207.298.000	đồng;
- Dự phòng:	1.018.236.000	đồng.

(chi tiết có phụ lục kèm theo)

12. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư: Nguồn sự nghiệp kinh tế ngân sách tỉnh giai đoạn 2021-2025.

13. Thời gian thực hiện: Năm 2021 - 2023.

14. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Thực hiện theo các quy định hiện hành của pháp luật.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

Chủ đầu tư (Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình và các thủ tục về đất đai, giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện dự án; Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại văn bản số 8866/SXD-HĐXD ngày 30/11/2021.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh

Thanh Hóa; Chủ tịch UBND thị xã Nghi Sơn; Giám đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c) ;
- Lưu: VT, CN (V).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ BIỂU TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

DỰ ÁN: NÂNG CẤP, SỬA CHỮA TUYẾN ĐƯỜNG BẮC NAM 3 – KHU KINH TẾ NGHI SƠN

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (đã bao gồm chi phí trích đo bản đồ,...)			2.000.000.000		2.000.000.000	Ggpm b
2	Chi phí xây dựng			11.892.145.455	1.189.214.545	13.081.360.000	Gxd
2.1	Chi phí xây dựng công trình chính			11.892.145.455	1.189.214.545	13.081.360.000	
3	Chi phí quản lý dự án (12/2021/TT-BXD)	2,937%	(Gxd+Gtb) TN x tỷ lệ	349.272.000		349.272.000	Gqlda
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			1.259.157.455	73.520.545	1.332.678.000	Gtv
4,1	Chi phí khảo sát địa hình		Theo Quyết định số 94/QĐ-BQLĐAKV ngày 26/8/2021	288.168.182	28.816.818	316.985.000	
4,2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng			9.510.000		9.510.000	
4,3	Chi phí giám sát khảo sát			12.908.000		12.908.000	
4,4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi			86.607.000		86.607.000	
4,5	Chi phí khảo sát BVTC		<i>Tạm tính</i>	136.363.636	13.636.364	150.000.000	
4,6	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	3,000%	Gks trước thuế x tỷ lệ	4.091.000		4.091.000	
4,7	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	4,072%	Gks trước thuế x tỷ lệ	5.553.000		5.553.000	
4,8	Chi phí thiết kế bản vẽ thi công (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	1,459%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	173.506.000	17.351.000	190.857.000	
4,9	Chi phí thẩm tra bản vẽ thi công (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,166%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	19.741.000	1.974.000	21.715.000	
4,10	Chi phí thẩm tra dự toán (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,161%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	20.372.000	2.037.000	22.409.000	
4,11	Chi phí cắm cọc GPMB		<i>Tạm tính</i>	54.545.455	5.454.545	60.000.000	
4,12	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,100%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	11.892.000		11.892.000	
4,13	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,100%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	11.892.000		11.892.000	

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
4,14	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,108%	Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	369.608.000		369.608.000	
4,15	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	5.946.000		5.946.000	
4,16	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 63/2014/NĐ-CP)	0,05%	Dự toán gói thầu trước thuế x tỷ lệ	5.946.000		5.946.000	
4,17	Chi phí tư vấn khác (thăm tra ATGT, Chi phí lập kế hoạch BVMT...)		<i>Tạm tính</i>	42.508.182	4.250.818	46.759.000	
5	Chi phí khác			198.870.455	8.427.545	207.298.000	Gk
5.1	Chi phí bảo hiểm công trình (Thông tư 329/2016/TT-BTC)	0,25%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	29.730.000	2.973.000	32.703.000	
5,2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 209/2016/TT-BTC)	0,018%	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	3.410.000		3.410.000	
5,3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Thông tư 10/2020/TT-BTC)	0,370%	Tổng mức đầu tư sau loại trừ chi phí dự phòng x tỷ lệ	65.617.000		65.617.000	
5,4	Phí thẩm định thiết kế BVTC (Thông tư 210/2016/TT- BTC)	0,109%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	12.962.000		12.962.000	
5,5	Phí thẩm định dự toán xây dựng (Thông tư 210/2016/TT- BTC)	0,106%	Gxd trước thuế x tỷ lệ	12.606.000		12.606.000	
5,6	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn xây dựng		<i>Tạm tính</i>	20.000.000		20.000.000	
5,7	Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công		<i>Tạm tính</i>	54.545.455	5.454.545	60.000.000	
6	Chi phí dự phòng			925.669.091	92.566.909	1.018.236.000	Gdp
6.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	5,00%	(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlđa+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ	771.390.909	77.139.091	848.530.000	
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	1,00%	(Ggpmb+Gxd+Gtb+Gqlđa+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ	154.278.182	15.427.818	169.706.000	
	Tổng cộng			16.625.114.455	1.363.729.545	17.988.844.000	Gxdct